

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

1.1. Giới thiệu chung về dự toán mua sắm, gói thầu

Tên dự toán: Mua sắm xăng dầu theo ngân sách phân cấp năm 2026.

Tên gói thầu: Mua sắm xăng dầu năm 2026.

Giá gói thầu: 13.673.786.000 đồng (Bằng chữ: Mười ba tỷ, sáu trăm bảy mươi ba triệu, bảy trăm tám mươi sáu ngàn đồng).

Nguồn vốn: Ngân sách Quốc phòng thường xuyên năm 2026.

Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi

Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn, một túi hồ sơ.

Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu: 40 ngày.

Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Quý I năm 2026.

Loại hợp đồng: Hỗn hợp (Trộn gói đối với phạm vi cung cấp dầu nhờn động cơ và theo đơn giá điều chỉnh đối với phạm vi cung cấp nhiên liệu).

Thời gian thực hiện gói thầu: 60 ngày.

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

1.2.1. Yêu cầu về kỹ thuật chung

1.2.1.1. Yêu cầu về kỹ thuật chung đối với hàng hoá là nhiên liệu:

- Hàng hóa phải có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, hợp pháp; là hàng mới 100%, được sản xuất từ năm 2025 trở về sau.

- Đối với hàng hóa nhập khẩu: Phải có Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) và Giấy chứng nhận chất lượng (C/Q). Trường hợp chưa có C/O, phải cung cấp Văn bản thông báo xác định trước xuất xứ hàng hóa do Cục Hải quan Việt Nam cấp.

- Hàng hóa phải có Chứng thư (Giấy chứng nhận) giám định số lượng và chất lượng đối với từng lô hàng.

- Thời hạn bảo hành: Tối thiểu 12 tháng, tính từ thời điểm hàng hóa được nghiệm thu.

- Đóng gói, vận chuyển: Nhiên liệu phải được chứa trong bồn hoặc bể chuyên dụng lắp đặt trên xe bồn (ô tô xi-téc), với dung tích chứa tối thiểu 20 m³ mỗi xe.

- Phương thức giao hàng: Việc giao hàng được thực hiện bằng xe bồn chuyên dụng. Trong mỗi lần giao, tổng lượng hàng hoá nhiên liệu của tất cả các xe đến các kho phải đạt tối thiểu 60 m³, tối đa 100 m³ (Trừ chuyên cuối cùng để đủ số lượng theo Hợp đồng). Các xe phải có mặt tại kho trước 08 giờ sáng và việc giao nhận được thực hiện trong giờ hành chính. Nhà thầu được phép chia thành tối đa 06 lần giao hàng để hoàn tất khối lượng theo Hợp đồng.

1.2.1.2. Yêu cầu về kỹ thuật chung đối với hàng hoá là dầu nhờn động cơ:

- Hàng hóa phải có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, hợp pháp, có ký mã hiệu cụ thể, là hàng mới 100%, được sản xuất từ năm 2025 trở về sau; đã được chứng nhận phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 14:2018/BKHCN và Sửa đổi 1:2018 QCVN 14:2018/BKHCN, đồng thời được phép sử dụng dấu hợp quy (CR).

- Đối với hàng hóa nhập khẩu: Phải có Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) và Giấy chứng nhận chất lượng (C/Q). Trường hợp chưa có C/O, phải cung cấp Văn bản thông báo xác định trước xuất xứ hàng hóa do Cục Hải quan Việt Nam cấp.

- Đối với hàng hóa sản xuất trong nước: Phải có Giấy chứng nhận chất lượng hàng hóa (C/Q).

- Thời hạn bảo hành: Tối thiểu 36 tháng, tính từ thời điểm hàng hóa được nghiệm thu.

- Nhà sản xuất phải đạt chứng nhận ISO 9001:2015 về hệ thống quản lý chất lượng. Có catalogue và công bố tiêu chuẩn áp dụng để chứng minh hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật. Hàng hóa phải được Viện Dầu khí Hoa Kỳ (American Petroleum Institute) chứng nhận đạt cấp phẩm chất CI-4/SL, với giấy phép còn hiệu lực tại thời điểm đóng thầu.

- Nhà thầu phải cung cấp 01 Phiếu kết quả thử nghiệm do phòng thí nghiệm độc lập, đạt chuẩn TCVN ISO/IEC 17025:2017, thực hiện. Kết quả thử nghiệm phải chứng minh hàng hóa chào thầu đáp ứng đầy đủ 12 chỉ tiêu chất lượng theo Bảng số 3, Mục 1.2.2, Chương V của E-HSMT. Phòng thí nghiệm phải là đơn vị độc lập với nhà sản xuất, có đủ năng lực tự thực hiện toàn bộ các phép thử. Ngày nhận mẫu ghi trên phiếu kết quả thử nghiệm phải nằm từ năm 2025 trở về sau (địa điểm gửi mẫu không bắt buộc cố định).

- Hàng hoá là hàng đóng gói sẵn, đáp ứng “Quy định quản lý” theo QCVN 14:2018/BKHCN. Bao bì là phuy thép với thông số đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật (Thông số kỹ thuật của phuy thép được áp dụng hoặc vận dụng từ các tiêu chuẩn phổ biến như ISO 15750-2:2002 của Tổ chức Tiêu chuẩn hoá Quốc tế, GB/T 325.3-2018 của Trung Quốc, JIS Z1601:2017 của Nhật Bản, GOST 13950-91 của Liên bang Nga v.v...). Bao bì được ghi nhãn theo đúng quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14/4/2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa; Nghị định số 111/2021/NĐ-CP ngày 09/12/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 43/2017/NĐ-CP; QCVN 14:2018/BKHCN và Sửa đổi 1:2018 QCVN 14:2018/BKHCN và các quy định của pháp luật về ghi nhãn hàng hoá.

- Việc giao hàng được thực hiện một lần tại từng kho là đủ số lượng theo Hợp đồng.

1.2.2. Yêu cầu về kỹ thuật cụ thể

Bảng số 01: Chỉ tiêu chất lượng cơ bản của xăng RON95-III theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xăng, nhiên liệu diesel và nhiên liệu sinh học (QCVN 01:2022/BKHCN):

Bảng số 01

Tên chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Phương pháp thử
1. Trị số octan (RON), không nhỏ hơn	95	TCVN 2703 (ASTM D 2699)
2. Hàm lượng chì, g/L, không lớn hơn	0,005	TCVN 7143 (ASTM D 3237) TCVN 6704 (ASTM D 5059)
3. Thành phần cất phân đoạn:		TCVN 2698 (ASTM D 86)
- Điểm sôi đầu, °C	Báo cáo	
- 10 % thể tích, °C, không lớn hơn	70	
- 50 % thể tích, °C, không lớn hơn	120	
- 90 % thể tích, °C, không lớn hơn	190	
- Điểm sôi cuối, °C, không lớn hơn	210	
- Cặn cuối, % thể tích, không lớn hơn	2,0	
4. Hàm lượng nhựa thực tế (đã rửa dung môi), mg/100 mL, không lớn hơn	5	TCVN 6593 (ASTM D 381)
5. Hàm lượng lưu huỳnh, mg/kg, không lớn hơn	150	TCVN 6701 (ASTM D 2622) TCVN 7760 (ASTM D 5453) TCVN 3172 (ASTM D 4294)
6. Hàm lượng benzen, % thể tích, không lớn hơn	2,5	TCVN 6703 (ASTM D 3606) TCVN 3166 (ASTM D 5580)
7. Hydrocacbon thơm, % thể tích, không lớn hơn	40	TCVN 7330 (ASTM D 1319) TCVN 3166 (ASTM D 5580) TCVN 12015 (ASTM D 6839)
8. Hàm lượng olefin, % thể tích, không lớn hơn	30	TCVN 7330 (ASTM D 1319) TCVN 12014 (ASTM D 6296) TCVN 12015 (ASTM D 6839)
9. Hàm lượng oxy, % khối lượng, không lớn hơn	2,7	TCVN 7332 (ASTM D 4815)
10. Tổng hàm lượng kim loại (Fe, Mn), mg/L, không lớn hơn	5	TCVN 7331 (ASTM D 3831) TCVN 13128 (ASTM D 5863)
11. Nước tự do	Không có nước tự do	TCVN 7759 (ASTM D 4176)

Bảng số 02: Chỉ tiêu chất lượng cơ bản của diesel 0,05S-II theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xăng, nhiên liệu diesel và nhiên liệu sinh học (QCVN 01:2022/BKHCN):

Bảng số 02

Tên chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Phương pháp thử
1. Hàm lượng lưu huỳnh, mg/kg, không lớn hơn	500	TCVN 6701 (ASTM D 2622) TCVN 7760 (ASTM D 5453) TCVN 3172 (ASTM D 4294)
2. Xêtan ¹⁾ , không nhỏ hơn		
- Trị số xêtan	46	TCVN 7630 (ASTM D 613)
- Chỉ số xêtan	46	TCVN 3180 (ASTM D 4737)
3. Nhiệt độ cất, °C, không lớn hơn		TCVN 2698 (ASTM D 86)
- 90 % thể tích thu hồi	360	
- 95 % thể tích thu hồi	-	
4. Điểm chớp cháy cốc kín, °C, không nhỏ hơn	55	TCVN 6608 (ASTM D 3328) TCVN 2693 (ASTM D 93)
5. Độ nhớt động học ở 40 °C, mm ² /s		TCVN 3171 (ASTM D 445)
- Không nhỏ hơn	2,0	
- Không lớn hơn	4,5	
6. Điểm chảy (điểm đông đặc) ²⁾ , °C		TCVN 3753 (ASTM D 97)
- Mùa hè	+12	
- Mùa đông	+3	
7. Hàm lượng nước, mg/kg, không lớn hơn	200	TCVN 3182 (ASTM D 6304)
8. Hàm lượng hydrocacbon thơm đa vòng (PAH), % khối lượng, không lớn hơn	-	TCVN 11587 (ASTM D 5186) TCVN 11589 (ASTM D 6591)
9. Tạp chất dạng hạt, mg/L, không lớn hơn	10	TCVN 2706 (ASTM D 6217)

Bảng số 03: Thông số và tiêu chuẩn kỹ thuật của dầu nhớt động cơ SAE 15W-40 API CI-4/SL:

Bảng số 3

TT	Thông số kỹ thuật	Tiêu chuẩn kỹ thuật
1	Chỉ tiêu chất lượng	1. Cấp phẩm chất theo API: <i>CI-4/SL</i> 2. Cấp độ nhớt SAE: <i>15W-40</i> 3. Khối lượng riêng ở 15 °C (Theo ASTM D1289): $0,83 \div 0,95 \text{ g/cm}^3$ 4. Nhiệt độ chớp cháy cốc hở (Theo ASTM D92): $\geq 220 \text{ }^\circ\text{C}$ 5. Độ nhớt động học ở 40 °C (Theo ASTM D445): $100 \div 145 \text{ mm}^2/\text{s}$ (<i>cSt</i>) 6. Độ nhớt động học ở 100°C (Theo ASTM D445): $14 \div 16 \text{ mm}^2/\text{s}$ 7. Chỉ số độ nhớt (Theo ASTM D2270): ≥ 120 8. Chỉ số kiềm tổng (TBN) (Theo ASTM D2896): $\geq 9 \text{ mgKOH/g}$ 9. Nhiệt độ đông đặc (Theo ASTM D97): $\leq -30 \text{ }^\circ\text{C}$ 10. Hàm lượng tro Sunphat (Theo ASTM D874): $\geq 0,6 \text{ \%KL}$ 11. Hàm lượng tạp chất cơ học (Theo ASTM D473): $\leq 0,1 \text{ \%KL}$ 12. Hàm lượng nước (Theo ASTM D95): $\leq 0,05 \text{ \%KL}$
2	Bao gói	<p>Hàng hoá được đóng gói sẵn trong thùng phuy bằng thép; Tổng dung tích chứa của phuy: Tối thiểu 212 lít, tối đa 230 lít.</p> <p>Thép tấm để làm nắp, thân và đáy thùng phuy có chiều dày $\geq 0,9 \text{ mm}$ (Dung sai chiều dày $\pm 0,06 \text{ mm}$); có độ bền kéo lớn hơn 270 MPa, độ dẫn dài tương đối lớn hơn 25%.</p> <p>Nắp và đáy thùng phuy kín, phẳng; nắp thùng có 02 lỗ (01 lỗ rót nắp vặn ren và 01 lỗ là nút thông hơi).</p> <p>Thân thùng phuy có tối thiểu 2 vành đai (gân) tăng cứng chính và 8 đến 10 gân tăng cứng phụ.</p> <p>Mặt trong thùng được sơn hoặc có lớp phủ để chống rỉ và chịu xăng dầu; mặt ngoài sơn theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất.</p> <p>Thùng phuy không được có bất kỳ sự rò rỉ nào khi thử kín (Khí nén áp suất $\geq 0,02 \text{ MPa}$), thử rơi (Từ chiều cao 1,2 m) và thử thủy lực (Áp suất thủy lực $\geq 0,21 \text{ MPa}$).</p> <p>Thể tích thực (Lượng danh định) ở 20 °C: $208,2 \pm 2 \text{ lít}$.</p>

Mục 2. Bản vẽ

Không có bản vẽ

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

Các kiểm tra và thử nghiệm cần tiến hành gồm có: Theo yêu cầu của Chủ đầu tư. Trong đó, các nội dung bắt buộc cần kiểm tra và thử nghiệm (Theo Điều 19, Điều

20, Điều 21 của Quy định về Chế độ bảo đảm chất lượng xăng dầu trong Quân đội , ban hành kèm theo Quyết định số 432/QĐ-HC ngày 02/8/2017 của Tổng cục Hậu cần) được tóm tắt tại mục 3.1 và mục 3.2 dưới đây.

3.1. Kiểm tra và thử nghiệm nhiên liệu khi giao nhận hàng:

- Kiểm tra hành chính;
- Kiểm tra niêm phong vật chứa;
- Kiểm tra nhanh bằng mắt thường;
- Lấy mẫu tại 100% số phương tiện vận chuyển đến để lưu và hậu kiểm;
- Tiến hành tạm nhập hàng vào kho;
- Lấy mẫu trung bình của đợt nhập hàng để phân tích chất lượng toàn bộ;
- Đánh giá chất lượng xăng dầu, làm thủ tục nhập hàng chính thức.

3.2. Kiểm tra và thử nghiệm dầu nhờn động cơ khi giao nhận hàng:

- Kiểm tra hành chính; thông kê chủng loại, số lô sản xuất, số lượng hàng của từng lô sản xuất, quy cách bao gói của nhà sản xuất;

- Bên nhận tổ chức kiểm tra trọng lượng hàng hoá bằng cách cân từ 5-10% lô hàng của Nhà thầu để xác định số lượng hàng nhập gửi. Nếu có sự chênh lệch giữ trọng lượng thực tế với trọng lượng ghi trên bao bì hoặc chênh lệch các vật chứa có cùng dung tích $\geq 0,2$ Kg, thì hai bên cùng tổ chức cân 100% số lượng hàng nhập gửi kho. Bên giao hàng phải bảo đảm vật tư (viết lại nhãn hàng hoá theo trọng lượng thực tế) và chi phí cho việc cân lại toàn bộ lô hàng. Hai bên tiến hành làm biên bản nhập gửi tại kho nhận hàng;

- Hai bên tổ chức lấy mẫu phân tích kiểm tra chất lượng nhập hàng. Mẫu này được chia ít nhất thành 03 phần mẫu (Mỗi phần mẫu: 02kg) và được niêm phong (Một mẫu được giao cho Nhà thầu lưu, một mẫu lưu tại kho nhận hàng và một mẫu gửi phân tích chất lượng);

- Đánh giá chất lượng dầu nhờn, làm thủ tục nhập hàng chính thức.